

TỜ TRÌNH

Về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Quyết định số 733/QĐ-BNV ngày 12/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2021; Công văn số 5068/BNV-TCBC ngày 25/9/2020 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thanh Hóa năm 2021; UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 và kế hoạch giao biên chế năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa; với các nội dung như sau:

A. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2020

I. Đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp được giao năm 2020 và kết quả thực hiện đến ngày 30/8/2020

Thực hiện Nghị quyết số 229/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh về việc giao lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ, năm 2020 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 giao chỉ tiêu biên chế cho các sở, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 về việc giao về việc giao lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ, năm 2020 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

1. Biên chế công chức hành chính, lao động hợp đồng 68 trong cơ quan hành chính

1.1. Biên chế công chức:

1.1.1. Số giao:

+ Căn cứ số biên chế công chức hành chính được Bộ Nội vụ giao **3.746**, HĐND tỉnh đã giao cho các đơn vị là **3.746** (bằng tổng số giao của Bộ Nội vụ).

+ UBND tỉnh giao cho các sở, UBND cấp huyện là **3.746** biên chế (cấp

tỉnh 1.927; cấp huyện 1.862).

1.1.2. Kết quả thực hiện:

Kết quả thực hiện đến 30/8/2020 là 3.464 biên chế (cấp tỉnh 1.761; cấp huyện 1.703), thấp hơn biên chế được giao là 282 (cấp tỉnh 101; cấp huyện 181), do số cán bộ công chức nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế và chưa tuyển dụng.

1.2. Hợp đồng lao động 68:

UBND tỉnh giao cho các sở, UBND cấp huyện là 208 chỉ tiêu (bằng số Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt); kết quả thực hiện là 208 bằng so với số giao năm 2020.

1.3. Số cán bộ, công chức nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế dự kiến năm 2021 là: 51, trong đó:

+ Các sở: 33 người.

+ UBND cấp huyện: 18 người.

2. Biên chế sự nghiệp

Tổng biên chế sự nghiệp năm 2020 được HĐND tỉnh phê duyệt và UBND tỉnh giao là **63.137** (trong đó: **60.226 biên chế** được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 229/NQ-HĐND và **2.911 biên chế sự nghiệp y tế** được Bộ Nội vụ thẩm định bổ sung và được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 325/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 về việc giao bổ sung 2.911 biên chế cho các Trung tâm Y tế cấp huyện trực thuộc Sở Y tế), trong đó:

2.1. UBND tỉnh giao biên chế sự nghiệp năm 2020 cho các sở, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện là **63.137** (trong đó có cả giao bổ sung 2.911 biên chế sự nghiệp y tế tại Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 14/10/2020); thực hiện đến 30/8/2020 là **55.338** thấp hơn **7.799**, cụ thể:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục đào tạo: Số giao 53.525; thực hiện 49.136, thấp hơn số được giao 4.389 biên chế, gồm:

+ Mầm non giao: 16.423; thực hiện: 13.228, thấp hơn số biên chế được giao là 3.195 (do nghỉ hưu 225 người, chưa thực hiện là 2.970; hiện nay các đơn vị đã trình Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận kế hoạch tuyển dụng để thực hiện việc tuyển dụng đối với số biên chế còn thiếu).

+ Tiểu học giao: 17.065; thực hiện: 15.800 thấp hơn số biên chế được giao: 1.265 (do số biên chế phải bù cho cấp THCS thừa là 622 người, nghỉ hưu 293 người và chưa thực hiện tuyển dụng 350 người, hiện nay UBND các huyện đang thực hiện tuyển dụng theo Kế hoạch được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận).

+ THCS giao: 12.386; thực hiện 13.008, cao hơn biên chế được giao: 622 người, trong đó 13/27 huyện có số thực hiện cao hơn số biên chế được giao gồm: Thường Xuân, Như Thanh, Ngọc Lặc, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Nông Cống, Yên Định, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Nghi Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, TP Thanh Hóa).

+ THPT giao: 5.920; thực hiện: 5.449 thấp hơn biên chế được giao 471

(do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản 58 người, chưa tuyển dụng 413 người).

+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên giao 595, thực hiện 549, thấp hơn số giao 46 (do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản 30, chưa tuyển dụng 16).

+ Đại học, cao đẳng, trung cấp giao: 1136 thực hiện 1.102 thấp hơn số giao 34 người (do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản 19, chưa tuyển dụng 15).

- Biên chế sự nghiệp y tế: Số giao 7.050; thực hiện 4.139, thấp hơn số giao 2.911 (do mới được UBND tỉnh giao bổ sung 2.911 biên chế tại Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 14/10/2020).

- Biên chế sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao: Số giao 976; thực hiện 918, thấp hơn số giao 58 (do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản 23, chưa tuyển dụng 35).

- Biên chế sự nghiệp khác (Lĩnh vực: Tài nguyên môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, nông nghiệp...): Số giao 1.586, thực hiện 1.145, thấp hơn số giao 441 (do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản 44, chưa tuyển dụng 397).

- Biên chế các Hội đặc thù cấp tỉnh: Số giao 76, thực hiện 76.

2.2. Số cán bộ, viên chức nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế dự kiến năm 2021 tại các đơn vị sự nghiệp công lập là 777, trong đó:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, các sở là 194 người.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện là 583 người.

3. Về hợp đồng lao động có quỹ lương, định suất lương do ngân sách nhà nước cấp trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Số lao động hợp đồng được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chỉ tiêu hoặc hỗ trợ kinh phí là 4.317 người.

- Lao động hợp đồng có quỹ lương hoặc hỗ trợ định xuất lương là 132 chỉ tiêu.

- Lao động hợp đồng giáo viên mầm non và giáo viên tiếng Anh ngoài biên chế (được hỗ trợ kinh phí) là 4.185 chỉ tiêu, trong đó:

+ Lao động hợp đồng làm giáo viên mầm non theo Nghị định số 06 là 4.081 người, đã tuyển dụng vào viên chức 2.401, còn lại 1.680 lao động hợp đồng.

+ Lao động hợp đồng làm giáo viên Tiếng Anh là 104, đã tuyển dụng 16 lao động hợp đồng vào viên chức, còn lại 88 đã được giao bổ sung biên chế năm 2020, hiện nay UBND huyện, thị xã, thành phố đang thực hiện tuyển dụng).

(Chi tiết tại phụ lục 3 - Tổng hợp lao động hợp đồng được phê duyệt hoặc hỗ trợ kinh phí tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, các sở, UBND cấp huyện).

4. Biên chế và lao động hợp đồng 68 thực hiện theo cơ chế tự chủ

Ngoài biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước do HĐND tỉnh phê duyệt, UBND tỉnh giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập nói trên.

Năm 2020, biên chế và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68 thực

hiện theo cơ chế tự chủ (đơn vị tự cân đối chi từ nguồn thu dịch vụ) do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc chấp thuận là: 10.706 người, trong đó:

- Biên chế 9.930.
- + Đài Phát thanh và Truyền hình: 177 người.
- + Viện Quy hoạch - Kiến trúc: 82 người.
- + Ban Quản lý đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp: 65 người.
- + Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng dân dụng và công nghiệp: 62 người.
- + Ban Quản lý dự án các công trình NN&PTNT: 90 người.
- + Các Bệnh viện tuyến tỉnh: 3.856 người.
- + Các Bệnh viện tuyến huyện: 4.476 người.
- + Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: 211 người
- + Văn phòng Đăng ký đất đai: 305 người.
- + 27 Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng cấp huyện: 606 người.
- Lao động hợp đồng 68 là 768.
- + Đài Phát thanh và Truyền hình: 17 người.
- + Viện Quy hoạch - Kiến trúc: 05 người.
- + Các Bệnh viện tuyến tỉnh: 384 người.
- + Các Bệnh viện tuyến huyện: 328 người.
- + Văn phòng Đăng ký đất đai: 29 người.
- + 27 Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng cấp huyện: 05 người.
- Số lượng người làm việc thực hiện đến ngày 30/8/2020 là: 9.872 người, Hợp đồng lao động theo Nghị định 68: 580 người.

II. Đánh giá chung việc giao, sử dụng và quản lý biên chế công chức hành chính, sự nghiệp năm 2020

Số biên chế toàn tỉnh được HĐND tỉnh giao, phê duyệt đảm bảo bằng hoặc thấp hơn số được Bộ Nội vụ giao, thẩm định; đồng thời việc thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp được giao năm 2020 của các sở, UBND cấp huyện đều thấp hơn chỉ tiêu biên chế được HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao năm 2020.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế, bất cập, như:

- Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành được khung tiêu chí để làm căn cứ xác định và giao biên chế hành chính và một số loại hình đơn vị sự

ng nghiệp (như văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, tài nguyên môi trường...).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố còn chậm thực hiện, kéo dài, lúng túng trong việc triển khai thực hiện tuyển dụng giáo viên mầm non, tiểu học theo kế hoạch được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Biên chế sự nghiệp giao cho các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh chưa bảo đảm định mức theo quy định của nhà nước, của UBND tỉnh trong các lĩnh vực: Giáo dục, y tế, lao động - thương binh và xã hội.... Mặt khác, còn có sự chênh lệch giữa giao biên chế giáo viên tiểu học, trung học cơ sở tính nhu cầu theo định mức bình quân toàn huyện so với số lớp thực tế tại từng trường học nên gây khó khăn trong việc giao chỉ tiêu biên chế để thực hiện nhiệm vụ cũng như thực hiện tinh giản biên chế theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh.

- Việc xây dựng phương án tự chủ về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính (kinh phí chi thường xuyên) để làm cơ sở xác định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt số biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp còn chậm và thiếu chủ động.

B. CĂN CỨ, CƠ SỞ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC, ĐỊNH HƯỚNG TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ NĂM 2020

I. Căn cứ và cơ sở đề xuất giao kế hoạch biên chế

1. Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ - CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện một số loại hợp đồng công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

2. Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị.

3. Kế hoạch số 14-KH/TU ngày 07/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

4. Quyết định số 733/QĐ-BNV ngày 12/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2021; Công văn số 5068/BNV-TCBC ngày 25/9/2020 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thanh Hóa năm 2021; Công văn số 6416/BNV-TCBC ngày 19/12/2019 của Bộ Nội vụ về việc hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh Thanh Hóa năm 2020 và 2021.

5. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh.

6. Định mức biên chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định (đối với những ngành đã có quy định định mức) như: Giáo dục, y tế, lao động thương binh xã hội.

7. Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 102-KH/TU ngày 23/7/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

8. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nghỉ hưu theo quy định và thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP dự kiến năm 2021.

II. Đề xuất nguyên tắc, định hướng trong việc xác định và giao chỉ tiêu biên chế năm 2021

Thực hiện giao biên chế công chức hành chính, sự nghiệp năm 2021 theo đúng quy định của Nghị quyết số 39 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy, bảo đảm bằng hoặc thấp hơn biên chế được Bộ Nội vụ giao hoặc chấp thuận, đồng thời bảo đảm sự công bằng, công khai, minh bạch và ổn định trong tổ chức hoạt động của địa phương, đơn vị theo các nguyên tắc và định hướng sau:

1. Đối với biên chế công chức hành chính trong cơ quan, tổ chức hành chính

Giao biên chế công chức hành chính năm 2021 cho các sở, UBND cấp huyện bảo đảm bằng số biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2021 cho tỉnh là 3.692 (*giảm 54 biên chế so với biên chế giao năm 2020*); với các nguyên tắc:

- Đối với các sở và tổ chức hành chính trực thuộc sở:

Căn cứ lộ trình giảm biên chế từ năm 2016 - 2021, để thực hiện việc giảm 50% đến 100% số công chức về hưu và tinh giản, biên chế chưa thực hiện theo quy định; đồng thời đảm bảo việc giảm biên chế của các đơn vị đúng theo lộ trình đến năm 2021, cụ thể:

+ Các cơ quan sở, tổ chức hành chính năm 2015 được giao trên 70 biên chế (10 sở), thực hiện lộ trình giảm 12%.

+ Các cơ quan sở năm 2015 được giao từ 50 đến 70 biên chế (02 sở), thực hiện lộ trình giảm 10%.

+ Các cơ quan sở năm 2015 được giao từ 30 đến dưới 50 biên chế (06 sở), thực hiện lộ trình giảm đến năm 2021 là 5%.

+ Các cơ quan sở năm 2015 được giao dưới 30 biên chế (02 sở) không thực hiện việc cắt giảm theo quy định.

- Các tổ chức hành chính thuộc Sở giảm 10% tổng số chỉ tiêu biên chế so với năm 2015 được giao trên tổng số đơn vị do Giám đốc Sở xác định cụ thể số

giảm của từng đơn vị.

Lộ trình giảm số lượng biên chế công chức hành chính của các sở được căn cứ vào số biên chế công chức nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế, biên chế chưa thực hiện hàng năm. Mặt khác, đối với các đơn vị chưa đảm bảo giảm theo lộ trình và không có biên chế nghỉ hưu, thực hiện tinh giản thì giảm biên chế đang thực hiện. Đồng thời giao các Sở, cơ quan ngang Sở, UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí, điều chuyển công tác cho công chức đến các đơn vị trực thuộc đảm bảo theo quy định.

(Chi tiết tại phụ lục 1 - Dự kiến số biên chế công chức hành chính cấp tỉnh giảm từ 2015 đến năm 2021).

- Đối với các huyện, thị xã, thành phố: Thực hiện giảm bảo đảm 10% tổng số biên chế năm 2015 giao cho UBND cấp huyện, trong đó:

+ Thực hiện lộ trình điều chỉnh chỉ tiêu biên chế giữa UBND cấp huyện cùng loại đơn vị hành chính nhưng được giao chỉ tiêu biên chế từ năm 2015 trở về trước với số lượng chỉ tiêu khác nhau, bảo đảm năm 2021: UBND cấp huyện là đơn vị hành chính loại 1 có chỉ tiêu biên chế là 69 biên chế; UBND cấp huyện là đơn vị hành chính loại 2 và loại 3 có chỉ tiêu biên chế là 60. Một số huyện, thị xã, thành phố có các yếu tố đặc thù như số đơn vị hành chính cấp xã lớn, trọng điểm phát triển kinh tế, các khu công nghiệp, được giao chỉ tiêu biên chế cao hơn so với UBND cấp huyện cùng loại đơn vị hành chính, gồm: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn, các huyện: Hoằng Hóa, Thọ Xuân, Nông Cống, Triệu Sơn, Quảng Xương.

+ Đối với UBND cấp huyện được giao chỉ tiêu biên chế năm 2020 thấp hơn lộ trình giao biên chế đến năm 2021, thì tiếp tục giữ ổn định.

(Chi tiết tại phụ lục 2 - Tổng hợp biên chế công chức hành chính các huyện, thị xã, thành phố theo loại đơn vị hành chính).

2. Đối với Biên chế sự nghiệp trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội đặc thù

2.1. Giao biên chế sự nghiệp năm 2021 cho các đơn vị bằng hoặc thấp hơn số biên chế được Bộ Nội vụ thẩm định, chấp thuận cho tỉnh.

2.2. Đối với các đơn vị sự nghiệp không có thu:

+ Các đơn vị sự nghiệp giáo dục khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, để ổn định đội ngũ giáo viên năm học 2020 - 2021, đồng thời giải quyết một phần giáo viên dôi dư cấp THCS của UBND các huyện, thị xã, thành phố, thì không giảm số biên chế nghỉ hưu và thực hiện tinh giản biên chế năm 2020.

+ Đối với các đơn vị trung học phổ thông, giảm 100% số biên chế nghỉ hưu, thực hiện tinh giản biên chế và một phần biên chế giao năm 2020 chưa thực hiện, để căn cứ định mức biên chế theo quy định thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo Nghị quyết số 102/NQ-CP của Chính phủ về giải pháp biên chế giáo dục, y tế.

+ Đối với các đơn vị còn lại thực hiện lộ trình giảm 10% giai đoạn 2016 - 2021.

2.3. Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu:

- Cơ bản thực hiện giảm 100% chỉ tiêu biên chế được giao năm 2021 đối với đơn vị sự nghiệp công lập có thu đã thực hiện tự chủ 100% kinh phí chi thường xuyên.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có thu tự bảo đảm một phần kinh phí chi thường xuyên, ngoài giảm 10% biên chế theo quy định còn thực hiện giảm một phần biên chế theo lộ trình tự chủ về kinh phí.

2.4. Đối với sự nghiệp y tế khối bệnh viện: Căn cứ Quyết định số 5364/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô giường bệnh và số lượng người làm việc của các Bệnh viện công lập tỉnh Thanh Hóa thực hiện theo cơ chế tự chủ giai đoạn 2018 - 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2019 - 2021, mục tiêu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa:

- Thực hiện giảm 100% số lượng người làm việc đối với các bệnh viện tuyến tỉnh đã thực hiện tự chủ 100% kinh phí chi thường xuyên. Các bệnh viện tuyến tỉnh còn lại thực hiện giảm số lượng người làm việc tương ứng với mức độ tự chủ về kinh phí chi thường xuyên năm 2020 (từ 55% - 100%).

- Thực hiện giảm số lượng người làm việc của các bệnh viện tuyến huyện tương ứng với mức độ tự chủ về kinh phí chi thường xuyên năm 2020 (từ 60 - 80%).

Số biên chế giảm này để bù số giảm do Bộ Nội vụ thẩm định năm 2021.

2.5. Giảm 100% số biên chế viên chức nghỉ hưu đối với các đơn vị sự nghiệp công lập dự kiến tổ chức lại theo hướng sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Kế hoạch số 102/KH-TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 165/KH-UBND của UBND tỉnh.

2.6. Đối với các trường Đại học, cao đẳng từng bước chuyển sang biên chế do Thủ trưởng đơn vị quyết định từ nguồn thu sự nghiệp sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch số lượng người làm việc theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ, để tiến tới thực hiện tự chủ toàn bộ về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và kinh phí chi thường xuyên.

2.7. Tiếp tục thực hiện việc giao biên chế cho các Hội đặc thù cấp tỉnh thành danh mục riêng không nằm trong tổng biên chế giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo ý kiến của Bộ Nội vụ.

C. ĐỀ XUẤT GIAO KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2021

Với các nguyên tắc, định hướng giao biên chế nêu trên, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh kế hoạch biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp năm 2021, cụ thể như sau:

I. Biên chế công chức hành chính

Giao tổng biên chế công chức hành chính năm 2021 cho các sở, UBND cấp huyện là **3.692**, bằng số biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2021, theo đó:

Giảm 54 biên chế từ việc thực hiện giảm 50% hoặc 100% số biên chế cán bộ, công chức nghỉ hưu, biên chế chưa thực hiện và biên chế đang có mặt để thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, tổ chức hành chính bảo đảm thực hiện số giảm bình quân theo lộ trình đến năm 2021; cụ thể như sau:

- Các Sở (15 đơn vị): Giảm 23 biên chế; gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường 02 (Cơ quan sở 01, Chi cục Bảo vệ môi trường 01); Sở Nông nghiệp và PTNT 10 (Chi cục Kiểm Lâm 09; Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên 01); Sở Công Thương 02; Sở Xây dựng 02; Sở Giao thông vận tải 01; Sở Y tế 02 (Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình 01, Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm 01); Sở Khoa học và Công nghệ (Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng 01); Sở Tài chính 01; Sở Kế hoạch và Đầu tư 01; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 01.

- UBND cấp huyện (13 đơn vị): Giảm 31 biên chế gồm: Ngọc Lặc 01, Bá Thước 03; Thường Xuân 03; Thiệu Hoá 01; Thọ Xuân 02; Triệu Sơn 02; Nông Cống 01; Yên Định 02; Cẩm Thủy 03; Thạch Thành 03; Nga Sơn 02; Hậu Lộc 02; Hoằng Hóa 02; Quảng Xương 02; Thị xã Nghi Sơn 02.

(Chi tiết tại phụ lục 4 - Tình hình thực hiện biên chế công chức hành chính năm 2020 và kế hoạch biên chế năm 2021)

II. Biên chế sự nghiệp trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập

1. Giao tổng biên chế sự nghiệp năm 2021 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, trực thuộc các sở, UBND cấp huyện là 60.859, bằng so với số Bộ Nội vụ thẩm định, chấp thuận năm 2021, thấp hơn 2.278 người so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2020 (63.137), trong đó:

1.1. Biên chế sự nghiệp giáo dục đào tạo là: 53.046 người, thấp hơn 479 so với số giao năm 2020 (53.525 biên chế), bao gồm:

- Cấp Mầm non: 16.423 biên chế, bằng biên chế giao năm 2020.

- Cấp Tiểu học: 17.065 biên chế, bằng biên chế giao năm 2020.

- Cấp Trung học cơ sở: 12.386 biên chế, bằng biên chế giao năm 2020.

(Tính theo định mức quy định tại Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh, thì nhu cầu biên chế năm 2021: khối mầm non là 19.344, cao hơn số giao năm 2020 là 2.921 biên chế; khối tiểu học là 20.398, cao hơn số giao năm 2020 là 3.333 biên chế; khối trung học cơ sở là 12.686, cao hơn số giao năm 2020 là 300 biên chế. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, khả năng ngân sách của địa phương, đồng thời có điều kiện để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các trường, UBND tỉnh đề xuất giao bằng biên chế năm 2020. Số biên chế còn thiếu UBND tỉnh xem xét cho thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị quyết số 102/NQ-CP của Chính phủ về giải pháp biên chế giáo dục, y tế).

- Các trường trung học phổ thông thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 5.611 biên chế, thấp hơn 309 biên chế so với số giao năm 2020 (giảm số biên chế nghỉ hưu, thực hiện tinh giản và một phần số biên chế chưa thực hiện).

- Biên chế các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung cấp nghề cấp huyện: 595 bằng so với số giao năm 2020.

- Biên chế các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh: 966 giảm 170 biên chế so với số giao năm 2020, cụ thể: Giảm 170 biên chế các trường: Đại học Hồng Đức 126 (tương ứng với mức giảm 25 % tự chủ về biên chế); Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch 33 (tương ứng với mức giảm 25 % tự chủ về biên chế); Cao đẳng Y tế 08; Cao đẳng nghề công nghiệp 03 (*để thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính*).

1.2. Biên chế sự nghiệp y tế trực thuộc Sở Y tế: 5.357 biên chế, giảm 1.693 biên chế so với số HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao năm 2020 (7.050), trong đó:

- Các Bệnh viện công lập: 975 biên chế (tuyển tỉnh: 361; tuyển huyện: 614), thấp hơn 1.693 so với số giao năm 2020.

- Chi cục Dân số KHH GD và Chi cục vệ sinh ATTP: 27 biên chế bằng số giao năm 2020.

- Các trung tâm y tế: 1.444 biên chế, bằng số giao năm 2020.

- Biên chế các Trạm y tế xã, phường, thị trấn: 2.911 biên chế, bằng số giao năm 2020.

(Ngày 14/10/2020, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4360/QĐ-UBND về việc giao bổ sung 2.911 biên chế sự nghiệp y tế năm 2020 cho Trung tâm Y tế cấp huyện, trực thuộc Sở Y tế, để thực hiện chuyển 2.911 nhân viên y tế đang hợp đồng lao động tại các trạm y tế cấp xã của tỉnh Thanh Hóa thành viên chức theo đúng quy của pháp luật hiện hành. Hiện nay, Sở Y tế đã thẩm định Kế hoạch tuyển dụng viên chức y tế xã của 27 Trung tâm Y tế cấp huyện và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức tuyển dụng và sẽ hoàn thành việc tuyển dụng xong trước ngày 31/12/2020).

1.3. Biên chế sự nghiệp Văn hóa thông tin, thể thao: 891 biên chế, giảm 85 so với số HĐND tỉnh phê duyệt năm 2020, do giảm 85 biên chế của Đài Phát thanh và Truyền hình để thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính.

1.4. Biên chế sự nghiệp khác: 1.565, giảm 21 biên chế so với số giao năm 2020, cụ thể:

- Giảm 51 biên chế theo quy định để thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính và giảm do sắp xếp tổ chức bộ máy, cụ thể:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường 28 (Văn phòng Đăng ký đất đai: 07; Đoàn đo đạc bản đồ 04; Trung tâm Phát triển Quỹ đất: 17); Viện Nông nghiệp: 14; Sở Nông nghiệp và PTNT (Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi 04) để thực hiện theo cơ chế tự chủ về tài chính).

+ Quỹ Bảo trì đường bộ: 05 do giải thể.

- Bổ sung 06 biên chế cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành từ biên chế của Viện Nông nghiệp, để thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng Khu bảo tồn loài Sến Tam Quy và diện tích rừng phòng hộ Hà trung theo Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Bổ sung 09 biên chế cho 03 Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới, Lạch Bạng, Hoà Lộc thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (mỗi đơn vị 03 biên chế), thực hiện nhiệm vụ quản lý Ấu trú bảo của các Cảng cá, để tuyển dụng 09 LĐLĐ có quỹ lương được UBND tỉnh giao tại Công văn số 9453/UBND-THKH ngày 07/10/2014 của UBND tỉnh.

- Bổ sung 05 biên chế cho Chi cục kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT để bố trí cho Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (Công văn số 7106/UBND-THKH ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh).

- Bổ sung 10 biên chế cho Nhà khách 25 B thuộc Văn phòng UBND tỉnh, để quản lý Hội trường, đảm bảo đầy đủ các điều kiện cần thiết hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao (theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh tại Công văn số 1291/VP-HCTC ngày 12/11/2020).

2. Giao hỗ trợ biên chế sự nghiệp năm 2021 cho các Hội đặc thù cấp tỉnh là 77 biên chế và 01 định xuất lương để thực hiện lao động hợp đồng công việc theo Nghị định số 04/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 của Bộ Nội vụ, tăng 01 biên chế để bổ sung cho Hội khuyến học tỉnh (theo chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 5625-CV/VPTU ngày 06/4/2020 của Văn phòng Tỉnh ủy).

(Chi tiết tại phụ lục 6 - Tình hình thực hiện biên chế của các Hội đặc thù cấp tỉnh).

III. Lao động hợp đồng 68 năm 2021 trong cơ quan, tổ chức hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập

Từ năm 2021 không thực hiện giao lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong cơ quan, tổ chức hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

IV. Đề xuất phương án giải quyết đối với lao động hợp đồng có quỹ lương hoặc định xuất lương; Biên chế khối mầm non, Tiểu học, THCS còn thiếu tính theo định mức tại Quyết định số 3185/QĐ-UBND và khối Trung học phổ thông còn thiếu so với nhu cầu tính theo định mức theo Quyết định số 3465/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh so với biên chế giao năm 2021

1. Đối với số lao động hợp đồng có quỹ lương hoặc định xuất lương

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số

19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 30/VPCP-TCCV ngày 04/01/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấm dứt hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ quan thuộc bộ, ngành, địa phương; Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 09/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường chấn chỉnh công tác quản lý công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa; căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan, UBND tỉnh đề xuất giải quyết lao động hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ ở các đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước, như sau:

- Đối với 132 hợp đồng lao động có quỹ lương ở các đơn vị sự nghiệp công lập có thu tự bảo đảm một phần kinh phí chi thường xuyên, xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức và kế hoạch số lượng người làm việc, trình Chủ tịch UBND tỉnh, báo cáo Bộ Nội vụ chấp thuận để phê duyệt biên chế tăng thêm từ nguồn thu sự nghiệp, trên cơ sở đó tuyển dụng số lao động hợp đồng nói trên vào viên chức.

- Đối với đơn vị còn lại xây dựng lộ trình cắt giảm 100% số lao động thuộc đối tượng này trong năm 2021.

2. Số biên chế giáo viên Mầm non còn thiếu 2.921, Tiểu học còn thiếu 3.333, THCS còn thiếu 300, so với nhu cầu tính theo định mức theo Quyết định số 3185/QĐ-UBND; Trung học phổ thông còn thiếu 338 so với nhu cầu tính theo định mức theo Quyết định số 3465/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh

2.1. Đối với giáo viên Mầm non:

Để bảo đảm có đủ biên chế giáo viên mầm non còn thiếu, UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương tổ chức thực hiện việc tuyển dụng giáo viên mầm non theo chỉ tiêu biên chế được giao, giao bổ sung năm 2020 từ số lao động hợp đồng giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/NĐ-CP của Chính phủ đã được giao tại Quyết định số 4496/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh là 4.081, đến nay, tổng số lao động hợp đồng giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/NĐ-CP đã được tuyển dụng vào viên chức là 2.401, còn lại 1.680 lao động hợp đồng giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh để xác định nhu cầu biên chế năm học 2020 -2021, báo cáo UBND tỉnh qua Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh lại số lượng hợp đồng lao động làm giáo viên mầm non tại Quyết định số 4496/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh để thực hiện đến hết năm 2021 theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Số thiếu còn lại, căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-CP của Chính phủ về giải pháp biên chế giáo dục, y tế; Công văn số 5075/BNV-TCBC ngày 26/9/2020 của Bộ Nội vụ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ để thực hiện hợp đồng

lao động làm giáo viên mầm non để bảo đảm đủ định mức theo quy định.

2.2. Đối với cấp học Tiểu học và THPT:

Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ Quyết định số 3185/QĐ-UBND và Quyết định số 3465/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh, để xác định nhu cầu biên chế năm học 2020 - 2021, biên chế còn thiếu so với biên chế được giao năm 2021, lập báo cáo xác định cụ thể cơ cấu, chủng loại còn thiếu, số tiết học cần hợp đồng, phương án hợp đồng gửi Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính thẩm định, đề xuất UBND tỉnh giao số lượng, chỉ tiêu được hỗ trợ kinh phí, để thực hiện hợp đồng lao động theo quy định Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ.

2.3. Đối với cấp học Trung học cơ sở: Đề xuất từng bước giải quyết số lượng giáo viên THCS còn dôi dư, như sau:

- Đối với các huyện có số biên chế dôi dư so với biên chế dự kiến giao năm 2021, lập báo cáo xác định cụ thể số lượng, cơ cấu, chủng loại giáo viên thừa, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ thẩm định, đề xuất UBND tỉnh thực hiện điều chuyển cho các huyện còn thiếu.

- Đối với các huyện có số biên chế thực hiện thấp hơn số biên chế được giao năm 2020 chưa thực hiện việc tuyển dụng, lập báo cáo đề nghị cụ thể số lượng, cơ cấu, chủng loại giáo viên còn thiếu gửi Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định để thực hiện việc tiếp nhận giáo viên từ các huyện khác (trừ các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa do yếu tố đặc thù).

- Các huyện, thị xã, thành phố rà soát, lập danh sách những giáo viên có điều kiện phù hợp đi đào tạo văn bằng 2 để điều chuyển làm giáo viên tiểu học.

- Khuyến khích giáo viên thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

V. Giải pháp thực hiện

1. Tiếp tục thực hiện việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18/NQ-TW, Nghị quyết số 19/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nghị định số 107, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ và Kế hoạch số 102/KH-TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 165/KH-UBND của UBND tỉnh trên cơ sở đó thực hiện rà soát tổ chức bộ máy, biên chế theo quy định.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ tiếp tục tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm tự chủ về tài chính gắn với tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế.

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên ngoài số lượng biên chế được giao năm 2021, thực hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu số lượng người làm việc còn thiếu trên cơ sở xác định vị trí việc làm, đồng thời căn cứ vào khả năng kinh phí để xây dựng Đề án

xác định vị trí việc làm, kế hoạch số lượng người làm việc từ nguồn thu sự nghiệp thực hiện theo cơ chế tự chủ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ, Sở Tài chính), trình Bộ Nội vụ thẩm định làm cơ sở quyết định số lượng người làm việc từ nguồn thu sự nghiệp và triển khai thực hiện việc quản lý, sử dụng, tuyển dụng, hợp đồng làm việc theo đúng quy định đối với viên chức.

4. Các Sở, UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp công lập phải xây dựng kế hoạch tuyển dụng trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức theo đúng vị trí việc làm, số lượng người làm việc đã được giao hoặc phê duyệt xong trước ngày 30/6/2021, đồng thời chấm dứt hợp đồng lao động để làm chuyên môn, nghiệp vụ ở các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Đối với các sở, UBND cấp huyện phải xây dựng phương án bố trí, điều chuyển, thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo có số biên chế thực hiện bằng hoặc thấp hơn so với chỉ tiêu biên chế được giao; đồng thời thực hiện việc rà soát tổng hợp, đề xuất báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cho chủ trương để có biện pháp xử lý phù hợp như: Chấm dứt lao động hợp đồng, thực hiện hợp đồng công việc ở các cơ quan, đơn vị hành chính, cấp kinh phí để các đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước cấp toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên và thực hiện biên chế từ nguồn thu sự nghiệp ở các đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm 01 phần kinh phí hoạt động thường xuyên.

Trên đây là tình hình thực hiện chỉ tiêu biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 và Kế hoạch giao biên chế năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục 1
Dự kiến số biên chế công chức hành chính cấp tỉnh giảm từ 2015 đến năm 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 190 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Số biên chế công chức hành chính và lao động hợp đồng 68 giao năm 2015, 2016 và giao bổ sung			Biên chế công chức hành chính dự kiến giao năm 2021 sau khi đã thực giảm trừ theo tỷ lệ % tương ứng	Số công chức hành chính giảm trừ biên chế tính từ năm 2015 đến năm 2021 do thực hiện Nghị quyết số 39					Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức hành chính	Lao động hợp đồng 68		Tổng	Số đã giảm trừ từ năm 2016-2018	Số đã giảm trừ năm 2019	số đã giảm trừ năm 2020	Số phải giảm trừ năm 2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	102	5	90	11	1	1	5	5	
-	Cơ quan Sở	74	71	3	62	9	1	1	3	4	
-	Chi cục Biển và Hải đảo	17	16	1	14	2	0	0	2	0	
-	Chi cục bảo vệ môi trường	16	15	1	14	1	0	0	0	1	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	88	85	3	75	10	6	2	2	0	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	642	624	18	555	68	11	8	29	21	
-	Cơ quan Sở	62	58	4	52	6	1	0	1	4	
-	Chi cục Thủy lợi (Năm 2019 đã thực hiện sáp nhập, tổ chức lại Chi cục Thủy lợi và Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão TH)	33	33	0	30	3	2	0	0	1	

	Chi cục phát triển nông thôn	31	29	2	26	3	0	0	2	1	
	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	14	13	1	12	1	0	0	0	1	
	Chi cục Thủy sản (Năm 2019 Sáp nhập, tổ chức lại Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản, 06 Phòng Nuôi trồng Thủy sản 07 biên , Tàu Thanh tra Thủy sản, Thanh tra viên Thủy sản)	37	34	3	31	3	0	0	1	2	
	Chi cục Chăn nuôi Thú y (điều chuyển 05 biên chế từ cơ quan Sở về Chi cục Thú y)	20	20	0	18	2	1		1	0	
	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật (Tổ chức lại, sáp nhập phòng trồng trọt 08 biên chế và Chi cục bảo vệ thực vật)	24	24	0	22	2	1		1	0	
	Chi cục Kiểm lâm	314	308	6	271	37	4	8	15	10	
	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	15	13	2	12	1	1	0	0	0	
	Vườn Quốc gia Bến En	24	24	0	22	2	1	0	2	0	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	21	21	0	19	2	0	0	1	1	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	25	25	0	23	3	0	0	3	0	
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17	17	0	15	2	0	0	2	0	
	Đoàn chỉ đạo PTKT-XH huyện Mường Lát	5	5	0	5	0	0	0	0	0	
4	Sở Tư pháp	47	46	1	41	5	5	0	0	0	

5	Sở Công Thương	71	67	4	60	7	1	2	1	3	
6	Sở Xây dựng	76	76	0	67	9	3	2	1	3	
7	Sở Giao thông vận tải	86	86	0	76	10	2	2	5	1	
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3	3	0	3	0	0	0	0	0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	81	80	1	70	10	4	2	4	0	
10	Văn phòng UBND tỉnh	101	99	4	87	12	5	0	0	7	
-	Cơ quan Văn Phòng	101	99	4	87	12	5	0	0	7	
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	0	0	0		0	0	0	0	0	
10	Văn phòng HĐND tỉnh	39	36	3	32	6	6	0		0	Thực tế đã thực hiện điều chuyển 06 biên chế cho VP Đoàn Đại biểu quốc Hội do chuyển giao nhiệm vụ
11	Sở Nội vụ	77	73	4	69	4	1	0	2	1	
-	Cơ quan Sở	44	41	3	39	2	1	0	1	0	Đã thực hiện điều chuyển 01 biên chế cho Trung tâm hành chính công Theo QĐ số 1668/QĐ-UBND của UBND tỉnh

-	Ban Thi đua khen thưởng	11	11	0	10	1	0	0	0	1	
-	Ban Tôn giáo	12	11	1	10	1	0	0	1	0	
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10	10	0	10	0	0	0		0	
12	Sở Tài chính	106	102	4	90	12	3	2	3	4	
13	Sở Y tế	89	85	4	77	10	6	2	0	2	
-	Cơ quan Sở	50	48	2	43	6	4	2	0	0	
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	19	18	1	16	1	0	0	0	1	
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	20	19	1	17	3	2	0	0	1	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	67	62	5	57	5	3	0	0	2	
-	Cơ quan Sở	39	36	3	34	2	2	0	0	0	
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	28	26	2	23	3	1	0	0	2	
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	82	79	3	70	9	2	2	4	1	
16	Sở Thông tin và truyền thông	36	33	3	31	2	1	0	1	0	
17	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	89	87	2	77	10	3	2	4	1	
18	Thanh tra tỉnh	52	50	2	45	5	3	1	1	0	
19	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	76	72	4	63	9	0	2	3	4	

20	Ban Dân tộc	30	28	2	28	0	0	0	0	0	
21	Sở Ngoại vụ	21	20	1	20	0	0	0	0	0	

Phụ lục 2

Tổng hợp biên chế công chức hành chính các huyện, thị xã, thành phố tính theo loại đơn vị hành chính

(Kèm theo Tờ trình số: 190 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2018	Bình quân số giao mỗi đơn vị năm 2021 (không tính số giao bổ sung do đặc thù cho thành phố và Tỉnh Gia)	Biên chế đến năm 2021	Tăng, giảm số bình quân năm 2021 so với số giao năm 2018 (tính cả số bổ sung cho thành phố và Tỉnh Gia)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Đơn vị hành chính loại 1		69			
1	TP Thanh Hóa	109		105	-4	Cộng 35 biên chế bổ sung do đặt thù khi được xếp thành phố hạng 1
2	Hậu Lộc	71		69	-2	
3	Hoàng Hóa	81		76	-5	
4	Quảng Xương	82		70	-12	
5	Nghi Sơn	108		102	-6	
6	Nông Cống	72	69	71	-1	
7	Triệu Sơn	74		70	-4	

8	Thọ Xuân	78		75	-3	
9	Thạch Thành	72		69	-3	
10	Ngọc Lặc	70	69	69	-1	
11	Nga Sơn	71		69	-2	
12	Thiệu Hóa	70		69	-1	
13	Yên Định	71		69	-2	
14	Thường Xuân	72		69	-3	
15	Bá Thước	72		69	-3	
16	Cẩm Thủy	72		69	-3	
II	Đơn vị hành chính loại 2, loại 3	675				
1	Hà Trung	65	60	60	-5	
2	Như Thanh	62		60	-2	
3	Như Xuân	61		60	-1	
4	Lạng Chánh	60		60	0	
5	Quan Sơn	60	60	60	0	
6	Quan Hóa	63		60	-3	
7	Mường Lát	58		58	0	
8	Bỉm Sơn	60		60	0	

9	Sầm Sơn	65	60	65	0	+5 để thực hiện nhiệm vụ về du lịch trọng điểm
10	Đông Sơn	60		60	0	
11	Vĩnh Lộc	61		60	-1	

Phụ lục 3

TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG ĐƯỢC GIAO QUỸ LƯƠNG, ĐỊNH SUẤT LƯƠNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH, UBND CẤP HUYỆN, CÁC SỞ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số: 190 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Văn bản giao hợp đồng có Quỹ lương hoặc định suất lương	Tổng số	Số lượng lao động Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ		Ghi chú
				LĐHD có Quỹ lương	HĐLĐ được hỗ trợ định suất lương	
1	2	3	4	5	6	
	Tổng cộng (I+II+III+IV)		4,317	4,317	0	
I	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh		46	46	0	
1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Văn bản số 1776/CV-TC ngày 13/5/2004 và Quyết định số 2772/UBND-TC ngày 18/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh	41	41	0	
2	(Trường TC nghề Kỹ nghệ thuộc Liên minh Hợp tác xã)	Công văn số 2496/UBND-KTTC ngày 11/02/2013	5	5		
II	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở		86	86	0	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Công văn số 9453/UBND-THKH ngày 07/10/2014 của UBND tỉnh	2	2	0	
-	Trung tâm công nghệ thông tin		1	1		

-	Quỹ Bảo vệ môi trường		1	1		
2	Sở Nông nghiệp và PTNT		14	14	0	
	Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới	Công văn 9453/UBND-THKH ngày 07/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh	3	3		
	Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng	Công văn 9453/UBND-THKH ngày 07/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh	3	3		
	Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc	Công văn 9453/UBND-THKH ngày 07/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh	3	3		
	Trung tâm Kiểm nghiệm CLNL Thủy sản	Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 30/8/2011	5	5		
3	Sở Tư pháp		6	6		
	3 phòng công chứng	Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh	6	6		
4	Sở Văn hóa TT và DL		64	64	0	
	Ban QL khu di tích Lam Kinh	Công văn 9453/UBND-THKH ngày 07/10/2014 của	14	14		
	Trung tâm huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	CV 137/SNV-TCCB, ngày 01/3/2011 vv hỗ trợ 8 định xuất lương cho TTHL&TĐTDTT; QĐ 1624/QĐ-UBND, ngày 30/5/2012 về việc phê duyệt kinh phí đề hợp đồng 14 lao động; CV 566/UBND-THKH, ngày 18/7/2013 vv hỗ trợ 06 định xuất lương từ NSNN để HDLĐ đối với HLV, VĐV; Công số 4043/UBND-TC ngày 12 tháng 8 năm 2009 vv bổ sung HD quỹ lương; Công văn 9453/UBND-THKH ngày 07/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh; Công văn số 826/UBND-VX ngày 17/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh	42	42		

	Trung tâm bảo tồn di sản thành nhà Hồ	Quyết định 3341/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa.	8	8		
	III Cấp huyện		4,185	4,185		
1	Hợp đồng giáo viên Tiếng anh tại các trường THCS, tiểu học	Quyết định số 4675/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	104	104		
2	Hợp đồng giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/NĐ-CP của Chính phủ		4,081	4,081		

Phụ lục 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68 NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 190 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế được giao năm 2020			Số hiện có đến 31/8/2020			lao động Hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế,	Số lượng cán bộ, công chức nghỉ hưu tính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021			Biên chế CCHC năm 2021 giảm do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản và biên chế chưa thực hiện	Kế hoạch năm 2021			KH biên chế hành chính năm 2021 tăng (+) giảm (-) so với số giao năm 2020	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện hiện tinh giản		Tổng số	Trong đó			
			Công chức HC	Hợp đồng 68		Công chức HC	Hợp đồng 68							Biên chế công chức HC	Hợp đồng 68		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng số (I+II)	3,954	3,746	208	3,672	3,464	208	54	51	49	2	54	3,692	3,692	0	-54	
I	CẤP HUYỆN	1,969	1,884	85	1,786	1,703	83	38	18	18	0	31	1,853	1,853	0	-31	
1	Huyện Mường Lát (Loại 2, 08 xã)	61	58	3	49	47	2	0	0	0	0	0	58	58		0	

2	Huyện Quan Sơn (Loại 2, 12 xã)	63	60	3	49	46	3	1	0	0	0	0	60	60		0	
3	Huyện Quan Hóa (Loại 2, 15 xã)	63	60	3	52	49	3	4	2	2	0	0	60	60		0	
4	Huyện Bá Thước (Loại 1, 21 xã)	75	72	3	69	66	3	1	1	1	0	3	69	69		-3	Giảm 01 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản và 02 biên chế chưa thực hiện
5	Huyện Lang Chánh (Loại 2, 10 xã)	63	60	3	55	52	3	0	0	0	0	0	60	60		0	
6	Huyện Thường Xuân (Loại 1, 16 xã)	75	72	3	71	68	3	2	2	2	0	3	69	69		-3	Giảm 02 biên chế do nghỉ hưu, 01 biên chế chưa thực hiện
7	Huyện Như Xuân (Loại 2, 16 xã)	63	60	3	63	60	3		0			0	60	60		0	
8	Huyện Như Thanh (Loại 2, 14 xã)	63	60	3	61	58	3	0	0	0	0	0	60	60		0	
9	Huyện Ngọc Lặc (Loại 1, 21 xã)	73	70	3	60	57	3	2	1	1	0	1	69	69		-1	Giảm 01 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản
10	Huyện Cẩm Thủy (Loại 1, 17 xã)	75	72	3	68	65	3	1	2	2	0	3	69	69		-3	Giảm 02 biên chế do nghỉ hưu, 01 biên chế chưa thực hiện
11	Huyện Thạch Thành (Loại 1, 25 xã)	75	72	3	66	63	3	2	0	0	0	3	69	69		-3	Giảm 02 biên chế do nghỉ hưu, 01 biên chế chưa thực hiện
12	Huyện Vĩnh Lộc (Loại 3, 13 xã)	63	60	3	48	45	3	0	2	2	0		60	60		0	
13	Huyện Thọ Xuân (Loại 1, 30 xã)	81	77	4	77	74	3	0	0	0	0	2	75	75		-2	Giảm 02 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản để bảo đảm theo lộ trình giảm đến năm 2021
14	Huyện Triệu Sơn (Loại 1, 34 xã)	75	72	3	60	57	3	2	1	1	0	2	70	70		-2	Giảm 02 biên chế do nghỉ hưu, thực hiện tinh giản
15	Huyện Nông Cống (Loại 1, 29 xã)	75	72	3	73	70	3		0			1	71	71		-1	Giảm 01 biên chế chưa thực hiện
16	Huyện Yên Định (Loại 1, 26 xã)	74	71	3	69	66	3	4	0	0	0	2	69	69		-2	Giảm 02 biên chế chưa thực hiện

17	Huyện Thiệu Hóa (Loại 1, 25 xã)	73	70	3	62	59	3	3	1	1	0	1	69	69		-1	Giám 01 biên chế chưa thực hiện
18	Huyện Đông Sơn (Loại 3, 14 xã)	63	60	3	59	56	3	1	0	0	0	0	60	60		0	
19	Huyện Hà Trung (Loại 2, 20 xã)	63	60	3	59	56	3	1	0	0	0	0	60	60		0	
20	Thị xã Bỉm Sơn (Loại 3, 07 xã)	63	60	3	59	56	3	4	0	0	0	0	60	60		0	
21	Huyện Nga Sơn (Loại 1, 24 xã)	74	71	3	72	69	3		0			2	69	69		-2	Giám 02 biên chế chưa thực hiện
22	Huyện Hậu Lộc (Loại 1, 23 xã)	74	71	3	72	69	3		0			2	69	69		-2	Giám 02 biên chế chưa thực hiện
23	Huyện Hoằng Hóa (Loại 1, 37 xã)	82	78	4	76	72	4	2	1	1	0	2	76	76		-2	Giám 01 biên chế do nghỉ hưu và 01 biên chế chưa thực hiện
24	Huyện Quảng Xương (Loại 1, 26 xã)	75	72	3	74	71	3	0	2	2	0	2	70	70		-2	Giám 02 biên chế do nghỉ hưu thực hiện tinh giản
25	Thị xã Nghi Sơn (Loại 1, 31 xã)	108	104	4	98	94	4		0	0	0	2	102	102		-2	Giám 02 biên chế chưa thực hiện để đảm bảo theo đúng lộ trình năm 2021
26	Thành phố Sầm Sơn (Loại 3, 11 xã, phường)	68	65	3	62	59	3		0	0	0	0	65	65		0	
27	Thành phố Thanh Hóa (Loại 1, 34 xã, phường)	109	105	4	103	99	4	8	3	3	0	0	105	105		0	
	CẤP TỈNH	1,985	1,862	123	1,886	1,761	125	16	33	31	2	23	1,839	1,839		-23	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	95	5	101	94	7	0	1	1	0	2	93	93		-2	
-	Cơ quan Sở	69	66	3	71	66	5		1	1	0	1	65	65		-1	Giám 01 biên chế nghỉ hưu để đảm bảo theo lộ trình đến năm 2021
-	Chi cục Biển và Hải đảo	15	14	1	15	14	1		0			0	14	14		0	
-	Chi cục bảo vệ môi trường	16	15	1	15	14	1		0			1	14	14		-1	

2	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	80	75	5	80	75	5		0			0	75	75		0	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:	591	570	21	550	531	19	6	12	10	2	10	560	560		-10	
-	Cơ quan Sở	60	56	4	54	50	4	4	1	1		4	56	56		0	
-	Chi cục Thủy lợi	31	30	1	31	30	1		0			0	30	30		0	
-	Chi cục phát triển nông thôn	24	22	2	22	20	2		1	1	0	1	22	22		0	
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	17	16	1	17	16	1		1	1	0	1	16	16		0	
-	Chi cục Thủy sản	37	33	4	31	28	3		0	0	0	1	33	33		0	
-	Chi cục Chăn nuôi Thú y	18	18	0	18	18	0		1	1	0	0	18	18		0	
-	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	23	22	1	22	22	0		0			0	22	22		0	
	Chi cục Kiểm lâm	287	281	6	271	265	6	2	8	6	2	9	272	272		-9	Giảm 08 biên chế nghỉ hưu,, thực hiện tinh giản và 02 biên chế chưa thực hiện để đảm bảo giảm theo đúng lộ trình đến năm 2021
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	16	14	2	15	13	2		0	0	0		14	14		0	
-	Vườn Quốc gia Bến En	21	21	0	20	20	0		0	0	0	0	21	21		0	
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	20	20	0	19	19	0		0	0	0	1	19	19		-1	Giảm 01 biên chế do chưa thực hiện để đảm bảo lộ trình giảm đến năm 2021
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	22	22	0	22	22	0		0	0	0		22	22		0	

-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	15	15	0	8	8	0		0	0	0		15	15		0	
4	Sở Tư pháp	44	41	3	40	37	3	1	0	0	0	0	41	41		0	
5	Sở Công Thương	66	63	3	61	58	3	3	3	3	0	2	61	61		-2	Giảm 02 biên chế nghỉ hưu để đảm bảo lộ trình giảm đến năm 2021
6	Sở Xây dựng	73	70	3	71	68	3		2	2		2	68	68		-2	Giảm 02 biên chế nghỉ hưu, thực hiện tinh giản để đảm bảo theo lộ trình
7	Sở Giao thông vận tải	83	77	6	79	74	5		2	2	0	1	76	76		-1	Giảm 01 biên chế do nghỉ hưu để đảm bảo theo đúng lộ trình 2021,
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3	3	0	3	3	0		0	0	0	0	3	3		0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	73	70	3	69	66	3	6	4	4	0	0	70	70		0	
10	Văn phòng UBND tỉnh	142	124	18	138	121	17		5	5	0	0	124	124		0	
	Cơ quan Văn Phòng	112	99	13	111	98	13		5	5		0	99	99		0	
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa	18	15	3	17	15	2					0	15	15		0	
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	12	10	2	10	8	2					0	10	10		0	
11	Văn phòng Hội đồng nhân dân	35	30	5	35	30	5		0	0	0	0	30	30		0	
12	Sở Nội vụ	80	72	8	80	72	8		1	1	0	0	72	72		0	
-	Cơ quan Sở	43	39	4	43	39	4		1	1	0	0	39	39		0	
-	Ban Thi đua khen thưởng	15	13	2	15	13	2		0	0	0	0	13	13		0	

-	Ban Tôn giáo	11	10	1	11	10	1		0	0	0	0	10	10		0	
-	Chi cục văn thư lưu trữ	11	10	1	11	10	1		0	0	0	0	10	10		0	
13	Sở Tài chính	97	94	3	97	94	3		1	1	0	1	93	93		-1	Giảm 01 biên chế do nghỉ hưu để đảm bảo giảm theo lộ trình
14	Sở Y tế	85	78	7	76	69	7		0	0	0	2	76	76		-2	
-	Cơ quan Sở	48	45	3	43	40	3		0	0	0	0	45	45		0	
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	18	17	1	16	15	1		0	0	0	2	16	16		-1	Giảm 01 biên chế chưa thực hiện để đảm bảo lộ trình năm 2021
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	19	16	3	17	14	3		0	0	0		15	15		-1	Giảm 01 biên chế chưa thực hiện để đảm bảo lộ trình năm 2021
15	Sở Khoa học và Công nghệ	64	59	5	62	57	5		0	0	0	1	58	58		-1	
-	Cơ quan Sở	37	34	3	36	33	3		0	0	0	0	34	34		0	
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	27	25	2	26	24	2		0			1	24	24		-1	Giảm 01 biên chế chưa thực hiện để đảm bảo theo lộ trình giảm đến năm 2020
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	74	71	3	73	65	8		0	0	0	1	70	70		-1	Giảm 01 biên chế chưa thực để đảm bảo theo lộ trình giảm đến năm 2020
17	Sở Thông tin và TT	34	31	3	31	29	2		0	0	0	0	31	31		0	
18	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	81	78	3	70	67	3		1	1	0	1	77	77		-1	Giảm 01 biên chế nghỉ hưu để đảm bảo theo lộ trình giảm đến năm 2021
19	Thanh tra tỉnh	48	45	3	43	40	3		0	0	0	0	45	45		0	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu	77	67	10	74	64	10		0	0	0	0	67	67		0	

	công nghiệp																
21	Ban Dân tộc	31	28	3	31	28	3		0	0	0	0	28	28		0	
22	Sở Ngoại vụ	24	21	3	22	19	3		1	1	0		21	21		0	

Phụ lục 5
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 190 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2020			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/8/2020			lao động hợp đồng 68 ngoài chỉ tiêu biên chế	Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tinh giản từ 01/01/2021-31/12/2021			Giảm trừ gồm: số nghỉ hưu, thực hiện tinh giản, biên chế chưa thực hiện, biên chế thực hiện theo cơ chế tự chủ	biên chế bổ sung năm 2021	Kế hoạch biên chế năm 2021			Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2021 tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
		Tổng số	Số lượng biên chế	HĐ 68	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nghỉ hưu	Thực hiện tinh giản			Tổng số	Trong đó		
						Số lượng biên chế	HĐ 68								Số lượng Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số (I+II)	63,174	63,137	37	55,386	55,338	31	15	777	629	150	2,308	30	60,859	60,859	0	-2,278
I	CẤP HUYỆN	47,188	47,182	6	43,186	43,162	7	15	583	456	127	0	0	47,182	47,182		0
1	Mường Lát	876	876	0	726	726	0	0	0	0	0	0		876	876		0
	- Trung tâm VH-TT-TT và Du lịch	16	16		14	14			0					16	16		0

	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8	8		8	8			0					8	8		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	852	852	0	704	704	0	0	0	0	0	0		852	852		0
	+ Mầm non	248	248		169	169			0					248	248		0
	+Tiểu học	386	386		329	329			0					386	386		0
	+TH cơ sở	207	207		198	198			0					207	207		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		8	8			0					11	11		0
2	Quan Sơn	993	993	0	807	807	0	0	8	8	0	0		993	993		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	17	17	0	18	18	0	0	0	0	0	0		17	17		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8	8		7	7			0					8	8		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	968	968	0	782	782	0	0	8	8	0	0		968	968		0
	+ Mầm non	399	399		257	257			5	5				399	399		0
	+Tiểu học	341	341		312	312			3	3	0			341	341		0
	+TH cơ sở	222	222		208	208								222	222		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6	6		5	5			0					6	6		0
3	Quan Hoá	1,043	1,043	0	866	863	0	0	3	3	0	0		1,043	1,043		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	21	21	0	21	18	0	0	0	0	0			21	21		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	9		6	6			0					9	9		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1,013	1,013	0	839	839	0	0	3	3	0	0		1,013	1,013		0

	+ Mầm non	379	379		264	264			0					379	379		0
	+Tiểu học	385	385		355	355			0					385	385		0
	+TH cơ sở	238	238		212	212			3	3				238	238		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		8	8			0					11	11		0
4	Bá Thước	1,771	1,771	0	1,492	1,492	0	0	6	4	2	0		1,771	1,771		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	21	21	0	21	18	0	0	0	0	0	0		21	21		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8	8		6	6			0					8	8		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1,742	1,742	0	1,468	1,468	0	0	6	4	2	0		1,742	1,742		0
	+ Mầm non	675	675		476	476			0					675	675		0
	+Tiểu học	649	649		587	587			0					649	649		0
	+TH cơ sở	404	404		394	394			6	4	2			404	404		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14	14		11	11			0					14	14		0
5	Lang Chánh	959	959	0	818	816	0	0	14	14	0	0		959	959		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	16	16	0	16	14	0	0	0	0	0			16	16		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8	8		8	8			0			0		8	8		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	935	935	0	794	794	0	0	14	14	0	0		935	935		0
	+ Mầm non	363	363		238	238			11	11				363	363		0
	+Tiểu học	329	329		322	322			1	1				329	329		0

	+TH cơ sở	230	230		221	221			2	2				230	230		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	13		13	13			0					13	13		0
6	Thường Xuân	1,801	1,801	0	1,560	1,559	0	0	32	24	8	0		1,801	1,801		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	18	18	0	16	15	0	0	0	0	0	0		18	18		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	9		9	9			1	1				9	9		0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1,774	1,774	0	1,535	1,535	0	0	31	23	8	0		1,774	1,774		0
	+ Mầm non	736	736		505	505			10	9	1			736	736		0
	+Tiểu học	629	629		547	547			15	8	7			629	629		0
	+TH cơ sở	387	387		461	461			3	3				387	387		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22		22	22			3	3				22	22		0
7	Như Xuân	1,333	1,330	3	1,137	1,134	3	0	5	5	0	0		1,330	1,330		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	22	20	2	22	20	2	0	0	0	0			20	20		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	9		9	9			0					9	9		0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1,302	1,301	1	1,106	1,105	1	0	5	5	0	0		1,301	1,301		0
	+ Mầm non	532	532		392	392			0					532	532		0
	+Tiểu học	454	454		400	400			2	2	0			454	454		0
	+TH cơ sở	300	300		299	299			3	3	0			300	300		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	16	15	1	15	14	1		0		0			15	15		0

8	Như Thanh	1,525	1,525	0	1,428	1,426	0	0	20	11	9	0		1,525	1,525		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	16	16	0	16	14	0	0	0	0	0	0		16	16		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10	10		8	8								10	10		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1,499	1,499	0	1,404	1,404	0	0	20	11	9	0		1,499	1,499		0
	+ Mầm non	615	615		533	533			6	6	0			615	615		0
	+Tiểu học	534	534		483	483			8	3	5			534	534		0
	+TH cơ sở	328	328		368	368			6	2	4			328	328		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22	22		20	20			0					22	22		0
9	Ngọc Lặc	1,956	1,956	0	1,915	1,915	0	0	24	24	0	0		1,956	1,956		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	19	19	0	14	14	0	0	0	0	0			19	19		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	9		6	6								9	9		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1,928	1,928	0	1,895	1,895	0	0	24	24	0	0		1,928	1,928		0
	+ Mầm non	684	684		660	660			10	10				684	684		0
	+Tiểu học	726	726		708	708			8	8				726	726		0
	+TH cơ sở	482	482		491	491			6	6				482	482		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36	36		36	36			0					36	36		0
10	Cẩm Thủy	1,536	1,536	0	1,303	1,301	0	0	25	25	0	0		1,536	1,536		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	19	19	0	17	15	0	0	0	0	0			19	19		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10	10		7	7			0					10	10		0

	<i>- Sự nghiệp Giáo dục</i>	1,507	1,507	0	1,279	1,279	0	0	25	25	0	0		1,507	1,507		0
	+ Mầm non	595	595	0	485	485			10	10				595	595		0
	+Tiểu học	532	532		445	445			10	10				532	532		0
	+TH cơ sở	355	355		333	333			5	5				355	355		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		16	16			0					25	25		0
11	Thạch Thành	2,192	2,191	1	1,768	1,767	1	1	12	12	0	0		2,191	2,191		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	20	19	1	20	19	1	1	0	0	0			19	19		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11	11		9	9			0					11	11		0
	<i>- Sự nghiệp Giáo dục</i>	2,161	2,161	0	1,739	1,739	0	0	12	12	0	0		2,161	2,161		0
	+ Mầm non	847	847		567	567			2	2				847	847		0
	+Tiểu học	775	775		663	663			7	7				775	775		0
	+TH cơ sở	523	523		496	496			2	2				523	523		0
	+ Trung cấp nghề	16	16		13	13			1	1				16	16		0
12	Vĩnh Lộc	1,137	1,137	0	1,028	1,028	0	0	14	14	0	0		1,137	1,137		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	16	16	0	15	14	0	0	0	0	0			16	16		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10	10		10	10								10	10		0
	<i>- Sự nghiệp Giáo dục</i>	1,111	1,111	0	1,004	1,004	0	0	14	14	0	0		1,111	1,111		0
	+ Mầm non	459	459		347	347			2	2				459	459		0
	+Tiểu học	373	373		327	327			9	9				373	373		0

	+TH cơ sở	261	261		312	312			3	3				261	261		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18	18		18	18			0					18	18		0
13	Thọ Xuân	2,654	2,654	0	2,194	2,194	0	0	25	17	8	0		2,654	2,654		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	21	21	0	17	19	0	0	0	0	0	0		21	21		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11	11		9	9			0	0				11	11		0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2,622	2,622	0	2,166	2,166	0	0	25	17	8	0		2,622	2,622		0
	+ Mầm non	945	945		572	572			9	9	0			945	945		0
	+Tiểu học	962	962		802	802			7	4	3			962	962		0
	+TH cơ sở	680	680		763	763			9	4	5			680	680		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	35	35	0	29	29			0					35	35		0
14	Triệu Sơn	2,457	2,457	0	2,072	2,072	0	0	26	26	0	0		2,457	2,457		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	15	15	0	10	10	0							15	15		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12	12		5	5								12	12		0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2,430	2,430	0	2,057	2,057	0	0	26	26	0	0		2,430	2,430		0
	+ Mầm non	769	769		558	558			12	12				769	769		0
	+Tiểu học	915	915		758	758			8	8				915	915		0
	+TH cơ sở	717	717	0	707	707			6	6				717	717		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29		34	34								29	29		0

15	Nông Công	2,104	2,104	0	1,883	1,883	0	0	44	30	14	0		2,104	2,104		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	15	15	0	15	15	0	0	0	0	0			15	15		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10	10		10	10			0					10	10		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2,079	2,079	0	1,858	1,858	0	0	44	30	14	0		2,079	2,079		0
	+ Mầm non	677	677		458	458			8	5	3			677	677		0
	+Tiểu học	762	762		747	747			13	9	4			762	762		0
	+TH cơ sở	615	615		627	627			22	16	6			615	615		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		26	26			1		1	0		25	25		0
16	Yên Định	1,990	1,990	0	1,965	1,965	0	0	29	16	13	0		1,990	1,990		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	15	15	0	16	16	0	0	0	0	0	0		15	15		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11	11		10	10			0	0				11	11		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1,964	1,964	0	1,939	1,939	0	0	29	16	13	0		1,964	1,964		0
	+ Mầm non	718	718		657	657			14	9	5			718	718		0
	+Tiểu học	722	722	0	708	708			9	5	4			722	722		0
	+TH cơ sở	495	495	0	546	546			6	2	4			495	495		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29	0	28	28			0			0		29	29		0
17	Thiệu Hoá	1,719	1,718	1	1,675	1,675	0	0	15	10	5	0		1,718	1,718		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	12	11	1	11	11	0	0	0	0	0	0		11	11		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11	11		11	11			0	0				11	11		0

	- Sự nghiệp Giáo dục	1,696	1,696	0	1,653	1,653	0	0	15	10	5	0		1,696	1,696		0
	+ Mầm non	554	554		474	474			2	2				554	554		0
	+Tiểu học	654	654		602	602			6	4	2			654	654		0
	+TH cơ sở	465	465	0	555	555			7	4	3			465	465		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		22	22			0					23	23		0
18	Đông Sơn	950	950	0	921	921	0	0	24	16	8	0		950	950		0
	- Trung tâm VH-TT và Du lịch	14	14	0	13	12	0	0	0	0	0			14	14		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	9		7	7			1	1		0		9	9		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	927	927	0	902	902	0	0	23	15	8	0		927	927		0
	+ Mầm non	315	315		294	294			12	11	1			315	315		0
	+Tiểu học	336	336		301	301			7	3	4			336	336		0
	+TH cơ sở	247	247		288	288			4	1	3			247	247		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29	29		19	19			0					29	29		0
19	Hà Trung	1,442	1,442	0	1,381	1,381	0	0	15	15	0	0		1,442	1,442		0
	- Trung tâm VH-TT và Du lịch	14	14	0	14	14	0	0	0	0	0	0		14	14		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11	11		11	11			0					11	11		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1,417	1,417	0	1,356	1,356	0	0	15	15	0	0		1,417	1,417		0
	+ Mầm non	472	472		380	380			10	10				472	472		0
	+Tiểu học	553	553		506	506			4	4				553	553		0

	+TH cơ sở	367	367		442	442			1	1				367	367		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		28	28			0					25	25		0
20	Bỉm Sơn	623	623	0	601	601	0	0	18	16	2	0		623	623		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	14	14	0	14	14	0	0						14	14		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	6	6		5	5								6	6		0
	Đội quy tắc đô thị	5	5		4	4			1	1				5	5		0
	<i>- Sự nghiệp Giáo dục</i>	598	598	0	578	578	0	0	17	15	2	0		598	598		0
	+ Mầm non	215	215		191	191			1	1				215	215		0
	+Tiểu học	203	203		203	203			5	5				203	203		0
	+TH cơ sở	162	162		171	171			8	6	2			162	162		0
	+ Trung cấp nghề	12	12		13	13			3	3				12	12		0
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	6	6		0	0								6	6		0
21	Nga Sơn	1,793	1,792	1	1,745	1,744	1	14	23	20	3	0		1,792	1,792		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	17	16	1	17	16	1	0	0	0	0	0		16	16		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10	10		10	10								10	10		0
	<i>- Sự nghiệp Giáo dục</i>	1,766	1,766	0	1,718	1,718	0	14	23	20	3	0		1,766	1,766		0
	+ Mầm non	626	626	0	447	447		14	10	10	0			626	626		0
	+Tiểu học	626	626	0	603	603			7	4	3			626	626		0
	+TH cơ sở	485	485	0	639	639			6	6	0			485	485		0

	+ Trung cấp nghề	29	29		29	29			0					29	29		0
22	Hậu Lộc	2,038	2,038	0	1,884	1,884	0	0	14	14	0	0		2,038	2,038		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	13	13	0	12	12	0	0	0	0	0			13	13		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12	12		11	11			0					12	12		0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2,013	2,013	0	1,861	1,861	0	0	14	14	0	0		2,013	2,013		0
	+ Mầm non	675	675	0	451	451			5	5				675	675		0
	+Tiểu học	751	751		735	735			3	3	0			751	751		0
	+TH cơ sở	562	562		652	652			6	6	0			562	562		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25	25		23	23			0					25	25		0
23	Hoàng Hoá	2,650	2,650	0	2,640	2,638	0	0	71	41	30	0		2,650	2,650		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	22	22	0	23	21	0	0	0	0	0	0		22	22		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13	13		13	13								13	13		0
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2,615	2,615	0	2,604	2,604	0	0	71	41	30	0		2,615	2,615		0
	+ Mầm non	929	929	0	915	915			22	19	3			929	929		0
	+Tiểu học	923	923		915	915			23	11	12			923	923		0
	+TH cơ sở	729	729	0	741	741			26	11	15			729	729		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	34	34		33	33			0					34	34		0
24	Quảng Xương	2,128	2,128	0	2,057	2,057	0	0	21	21	0	0		2,128	2,128		0

	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	15	15	0	16	16	0	0	0	0	0	0		15	15		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13	13		10	10			0					13	13		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2,100	2,100	0	2,031	2,031	0	0	21	21	0	0		2,100	2,100		0
	+ Mầm non	676	676	0	672	672			5	5				676	676		0
	+Tiểu học	750	750		706	706			7	7				750	750		0
	+TH cơ sở	651	651		631	631			9	9				651	651		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		22	22			0					23	23		0
25	Nghi Sơn	2,814	2,814	0	2,709	2,706	0	0	29	22	7	0		2,814	2,814		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	19	19	0	18	17	0	0	0	0	0	0		19	19		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12	12		12	10			0					12	12		0
	- Đội quy tắc thị xã	15	15		15	15			0					15	15		0
	- Ban giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư	50	50		4	4			0					50	50		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	2,718	2,718	0	2,660	2,660	0	0	29	22	7	0		2,718	2,718		0
	+ Mầm non	821	821	0	789	789			8	8	0			821	821		0
	+Tiểu học	1,063	1,063		1,043	1,043			11	7	4			1,063	1,063		0
	+TH cơ sở	806	806		800	800			10	7	3			806	806		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	28	28		28	28			0					28	28		0
26	Sầm Sơn	1,232	1,232	0	1,176	1,172	2	0	40	22	18	0		1,232	1,232		0
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	17	17	0	17	15	0	0	1	1	0			17	17		0

	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	9		8	8			0					9	9		0
	- Đội quy tắc thị xã	5	5		7	5	2		0					5	5		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	1,201	1,201	0	1,144	1,144	0	0	39	21	18	0		1,201	1,201		0
	+ Mầm non	411	411	0	404	404			7	7	0			411	411		0
	+Tiểu học	420	420		396	396			22	6	16			420	420		0
	+TH cơ sở	359	359		336	336			9	8	1			359	359		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11	11		8	8			1		1			11	11		0
27	Thành phố Thanh Hoá	3,472	3,472	0	3,435	3,435	0	0	26	26	0	0		3,472	3,472		0
	- Trung tâm VH-TT và Du lịch	28	28	0	10	10	0	0	0	0	0			28	28		0
	- Nhà văn hóa thiếu nhi	5	5		4	4			0					5	5		0
	Ban Quản lý di tích Hàm rồng	8	8	0	5	5			0					8	8		0
	Đội quy tắc thành phố	16	16		10	10			0					16	16		0
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12	12		12	12			0					12	12		0
	- Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2	2		4	4			0					2	2		0
	- Sự nghiệp Giáo dục	3,401	3,401	0	3,390	3,390	0	0	26	26	0	0		3,401	3,401		0
	+ Mầm non	1,088	1,088	0	1,073	1,073			5	5				1,088	1,088		0
	+Tiểu học	1,312	1,312		1,297	1,297			9	9				1,312	1,312		0
	+TH cơ sở	978	978		997	997			12	12				978	978		0
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23	23		23	23			0					23	23		0

II	CẤP TỈNH	15,986	15,955	31	12,200	12,176	24	0	194	173	23	2,308	30	13,677	13,677		-2,278
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	56	56	0	107	107	0	0	0	0	0	28		28	28		-28
	Văn phòng đăng ký đất đai	11	7	4	48	48			0			7		0	0		-7
	Đoàn mỏ địa chất	18	18		18	18			0					18	18		0
	Trung tâm công nghệ thông tin	8	8		18	18			0					8	8		0
	Quỹ bảo vệ môi trường	2	2		2	2			0			0		2	2		0
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	4	4		5	5			0			4		0	0		-4
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoá	17	17		16	16			0			17		0	0		-17
29	Sở Lao động Thương binh và XH	390	386	4	271	267	4	0	18	16	2	0		386	386		0
	Văn phòng Sở LĐ TBXH	1	1		0				0					1	1		0
	TT điều dưỡng người có công	64	64	0	50	50			4	4				64	64		0
	TT chăm sóc sức khỏe người có công	20	20		20	20			3	3	0			20	20		0
	TT Bảo trợ xã hội	101	101		54	54			8	7	1			101	101		0
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	62	62		34	34			1		1			62	62		0
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	16	16		13	13			0					16	16		0
	TT Bảo trợ xã hội số 2	29	29	0	20	20	0		1	1	0			29	29		0
	TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội	29	29		16	16			0					29	29		0

	TT Dịch vụ việc làm	14	14		13	13	0		0					14	14		0
	Trường trung cấp nghề miền núi	16	15	1	16	15	1		1	1				15	15		0
	Trường trung cấp nghề TTN khuyết tật ĐBK	7	7	0	7	7			0					7	7		0
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho NTT, NRNTTKVMN	29	26	3	26	23	3		0					26	26		0
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2	2		2	2			0					2	2		0
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	543	535	8	322	316	6	0	10	6	4	4	20	551	551		16
	Chi cục Thủy lợi	85	79	6	77	73	4							79	79		0
-	Chi cục chăn nuôi và Thú y	25	25		25	25								25	25		0
	Trạm Kiểm dịch động vật Dốc Xây	6	6		6	6								6	6		0
	Trạm Kiểm dịch động vật và thủy sản Tỉnh Gia	6	6		6	6								6	6		0
	Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật	6	6		6	6								6	6		0
	Trạm Kiểm dịch động vật Thạch Lâm, Thạch Thành	6	6		6	6								6	6		0
	Thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch động vật tại cửa khẩu Tén Tằn	1	1		1	1								1	1		0

Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	11	11		9	9								11	11		0
Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản thuộc Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7	7		6	6								7	7		0
Chi cục Kiểm lâm	87	87		34	34							5	92	92		5
Vườn quốc gia Bến En	46	46		22	22			2	2		0		46	46		0
Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	22	22		1	1								22	22		0
Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20	20		3	3								20	20		0
Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	16	16		4	4								16	16		0
TT khuyến nông	38	36	2	36	34	2		1	1				36	36		0
TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	6	6		6	6			1	1				6	6		0
8 Ban QL rừng phòng hộ	164	164		84	84			6	2	4		6	170	170		6
Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	4	4		4	4						4		0	0		-4
Ban QL Cảng cá Lạch Hối	4	4		3	3							3	7	7		3
Ban QL Cảng cá Lạch Bạng	4	4		4	4							3	7	7		3
Ban QL Cảng cá Hoà Lộc	4	4		4	4							3	7	7		3

31	Viện Nông nghiệp	64	64	0	51	51	0	0	2	2	0	14		50	50		-14
32	Sở Tư pháp	51	50	1	0	0	0	0	0	0	0	0		50	50		0
	TT bán đấu giá tài sản	6	6		0				0	0				6	6		0
	TT trợ giúp pháp lý	35	34	1	0				0	0				34	34		0
	3 Phòng công chứng	10	10		0				0	0		0		10	10		0
33	Sở Công thương	37	37	0	35	35	0	0	1	1	0	0		37	37		0
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	23	23		21	21								23	23		0
	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	14	14		14	14			1	1				14	14		0
34	Sở Xây dựng	25	25	0	29	29	0	0	3	1	2	0		25	25		0
	Trường trung cấp nghề XD	25	25		29	29			3	1	2			25	25		0
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	6,124	6,118	6	5,633	5,627	6	0	27	22	5	309		5,809	5,809		-309
	Các trường trung học phổ thông (bao gồm cả THPT của 8 trường liên cấp)	5,920	5,920		5,449	5,449			23	18	5	309		5,611	5,611		-309
	THCS (bao gồm THCS của 08 trường 2 cấp học)	131	131		120	120			2	2		0		131	131		0
	TT giáo dục thường xuyên	43	40	3	39	36	3		1	1				40	40		0
	TT Giáo dục kỹ thuật tổng hợp	30	27	3	25	22	3		1	1				27	27		0
36	Văn phòng UBND tỉnh	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	10	15	15		10
-	Trung tâm công báo	5	5		5	5			0	0	0			5	5		0

-	Nhà khách 25B												10	10	10		10
37	Sở Nội vụ	18	18		18	18								18	18		0
	Chi cục Văn thư lưu trữ	18	18		18	18								18	18		0
38	Sở Y tế	7,051	7,050	1	4,139	4,139	0	0	116	115	1	1,693		5,357	5,357		-1,693
-	Chi cục Dân số KHH GD	11	11	0	11	11								11	11		0
-	Chi cục vệ sinh ATTP	16	16		16	16								16	16		0
-	Trung tâm kiểm nghiệm	35	35		35	35			1	1				35	35		0
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	205	205		205	205			1	1				205	205		0
-	Trung tâm Giám định y khoa	14	14		14	14								14	14		0
-	Trung tâm Pháp y	11	10	1	10	10								10	10		0
-	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1,180	1,180		1,180	1,180			31	30	1			1,180	1,180		0
	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	1,269	1,269		1,269	1,269			49	49		908		361	361		-908
	Khối bệnh viện tuyến huyện	1,399	1,399		1,399	1,399			34	34		785		614	614		-785
	Y tế xã	2,911	2,911											2,911	2,911		0
39	Sở Giao thông vận tải	50	50	0	50	50			0	0	0	0		50	50		0
	Thanh tra Giao thông	50	50		50	50			0	0	0			50	50		0
40	Sở Khoa học và Công nghệ	16	16	0	14	14	0	0	0	0	0	0		16	16		0
	Trung tâm TT ứng dụng Chuyển giao KHCN	10	10		8	8			0	0	0			10	10		0

	TT dịch vụ KT tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6	6		6	6			0	0	0			6	6		0
41	Sở Thông tin và truyền thông	12	12		10	10	0	0	0	0	0	0		12	12		0
	TT công nghệ thông tin	12	12	0	10	10			0	0	0			12	12		0
42	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	403	396	7	395	390	5	0	5	2	3	0		396	396		0
	Thư viện tỉnh	25	24	1	25	24	1		0					24	24		0
	Ban nghiên cứu lịch sử	8	8	0	8	8			0					8	8		0
	TT Văn hóa tỉnh	31	31		31	31			1		1			31	31		0
	Bảo tàng tỉnh	23	17	6	19	17	2		0					17	17		0
	Trung tâm bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa	17	17	0	17	16	1		0					17	17		0
	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	63	63		60	60			0					63	63		0
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	86	86		86	86			1		1			86	86		0
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11	11		11	11			0					11	11		0
	TT phát hành phim và chiếu bóng	30	30		28	28			2	1	1			30	30		0
	Báo văn hóa và đời sống	15	15		15	14	1		0					15	15		0
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	74	74		75	75			1	1				74	74		0
	Ban QL Di tích lam kinh	6	6		6	6			0					6	6		0
	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	14	14		14	14			0					14	14		0
43	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi sơn và các Khu Công nghiệp	16	16	0	16	16	0	0	0	0	0	0		16	16		0

	Trung tâm quản lý hạ tầng môi trường và Hỗ trợ đầu tư	16	16		16	16								16	16		0
44	Quỹ Bảo trì đường bộ	5	5		5	5						5		0	0		-5
45	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	121	121	0	131	131	0	0	0	0	0	85		36	36		-85
	Văn phòng đài	85	85	0	94	94			0			85		0	0		-85
	Trường trung cấp nghề PTTH	21	21		23	23			0					21	21		0
	TT triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15	15		14	14			0					15	15		0
46	Trường Đại học Hồng Đức	516	512	4	470	468	2	0	0	0	2	126		386	386		-126
	Trường Đại học Hồng Đức	509	505	4	464	462	2		8	6	2	126		379	379		-126
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	7	7		6	6			0	0		0		7	7		0
47	Trường Cao đẳng Y tế	113	113		116	116			8	5	3	8		105	105		-8
48	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch	133	133		132	132			1	1		33		100	100		-41
49	Trường Cao đẳng nghề CN	77	77		71	71			3	2	1	3		74	74		-3
50	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	45	45		54	53	1							45	45		0
51	Trường Cao đẳng Nông lâm Thanh Hoá	58	58		69	69			0					58	58		0
52	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	25	25		25	25			0					25	25		0
53	Liên minh các HTX	15	15		15	15	0	0	0	0	0	0		15	15		0

	Trường TC nghề Tiểu thủ CN	15	15		15	15	0		0			0		15	15		0
54	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17	17		17	17						0		17	17		0

Phụ lục 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA CÁC HỘI ĐẶC THÙ CẤP TỈNH NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 190 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế được giao năm 2020			Số lượng biên chế và HĐ 68 thực hiện đến 31/8/2020			Số lượng Viên chức nghỉ hưu và tính gián từ 01/01/2021 - 31/12/2021			Số lượng biên chế giảm do số nghỉ hưu và tính gián	Số lượng biên chế giảm do thực hiện biên chế tự chủ	Kế hoạch biên chế năm 2021			Kế hoạch năm 2021 tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Nghỉ hưu	Tính gián			Tổng số	Trong đó		
			Số lượng biên chế	HĐ 68		Số lượng biên chế	HĐ 68							Số lượng Biên chế	Định xuất lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	(18)=(15)-(3)
	Tổng cộng	77	76	1	74	73	1	1	1	0	0	0	78	77	1	1
1	Liên minh các HTX	16	15	1	16	15	1	1	1				16	15	1	0
2	Hội Văn học nghệ thuật	14	14		14	14		0					14	14	0	0
3	Hội Chữ thập đỏ	11	11		10	10		0					11	11		0
4	Hội Đông y	7	7		7	7		0					7	7		0
5	Hội người mù	8	8		8	8		0					8	8		0
6	Hội khuyến học tỉnh												1	1		1
7	Hội làm vườn và trang trại	3	3		3	3		0					3	3		0
8	Liên hiệp các hội khoa học và KT	7	7		7	7		0					7	7		0
9	Hội bóng đá	1	1		1	1		0					1	1		0

10	Hội Luật gia	2	2		2	2		0					2	2		0
11	Hội nhà báo	7	7		5	5		0					7	7		0
12	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	1	1		1	1		0					1	1		0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 733/QĐ-BNV ngày 12/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

Căn cứ Công văn số 5068/BNV-TCBC ngày 25/9/2020 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày.... tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số...../BC-BPC ngày.... tháng.... năm 2020 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức hành chính: 3.692 biên chế.

(có phụ lục số 1 kèm theo).

2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là: 60.859 người, trong đó:

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo : 53.046 người;
- Sự nghiệp Y tế : 5.357 người;
- Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin và Thể thao: 891 người;
- Sự nghiệp khác : 1.565 người.

(có phụ lục số 2 kèm theo).

3. Giao hỗ trợ biên chế sự nghiệp cho các Hội đặc thù cấp tỉnh: 77 người và 01 định xuất lương.

(có phụ lục số 3 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này tổ chức triển khai theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc tuyển dụng, tiếp nhận, quản lý, sử dụng công chức, viên chức, bảo đảm không vượt quá số biên chế giao và phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2016 - 2021, thông qua tại kỳ họp 14 ngày.... tháng.... năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- VPQH, VP Chủ tịch nước, VPCP (để b/c);
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

Phụ lục 1
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ,
UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND tỉnh ngày tháng năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế công chức hành chính năm 2021
1	2	3
	Tổng số (I+II)	3.692
I	CẤP HUYỆN	1.853
1	Huyện Mường Lát	58
2	Huyện Quan Sơn	60
3	Huyện Quan Hóa	60
4	Huyện Bá Thước	69
5	Huyện Lang Chánh	60
6	Huyện Thường Xuân	69
7	Huyện Như Xuân	60
8	Huyện Như Thanh	60
9	Huyện Ngọc Lặc	69
10	Huyện Cẩm Thủy	69
11	Huyện Thạch Thành	69
12	Huyện Vĩnh Lộc	60
13	Huyện Thọ Xuân	75
14	Huyện Triệu Sơn	70
15	Huyện Nông Cống	71
16	Huyện Yên Định	69
17	Huyện Thiệu Hóa	69

18	Huyện Đông Sơn	60
19	Huyện Hà Trung	60
20	Thị xã Bìn Sơn	60
21	Huyện Nga Sơn	69
22	Huyện Hậu Lộc	69
23	Huyện Hoằng Hóa	76
24	Huyện Quảng Xương	70
25	Thị xã Nghi Sơn	102
26	Thành phố Sầm Sơn	65
27	Thành phố Thanh Hóa	105
	CẤP TỈNH	1.839
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	93
-	Cơ quan Sở	65
-	Chi cục Biển và Hải đảo	14
-	Chi cục bảo vệ môi trường	14
2	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	75
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:	560
-	Cơ quan Sở	56
-	Chi cục Thủy lợi	30
-	Chi cục phát triển nông thôn	22
-	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới	16
-	Chi cục Thủy sản	33
-	Chi cục Chăn nuôi Thú y	18
-	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	22

	Chi cục Kiểm lâm	272
-	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	14
-	Vườn Quốc gia Bến En	21
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	19
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	22
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	15
4	Sở Tư pháp	41
5	Sở Công Thương	61
6	Sở Xây dựng	68
7	Sở Giao thông vận tải	76
8	Ban an toàn giao thông tỉnh	3
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	70
10	Văn phòng UBND tỉnh	124
	Cơ quan Văn Phòng	99
-	Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa	15
-	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	10
11	Văn phòng Hội đồng nhân dân	30
12	Sở Nội vụ	72
-	Cơ quan Sở	39
-	Ban Thi đua khen thưởng	13
-	Ban Tôn giáo	10
-	Chi cục văn thư lưu trữ	10
13	Sở Tài chính	93
14	Sở Y tế	76

-	Cơ quan Sở	45
-	Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình	16
-	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	15
15	Sở Khoa học và Công nghệ	58
-	Cơ quan Sở	34
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	24
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70
17	Sở Thông tin và Thông tin	31
18	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	77
19	Thanh tra tỉnh	45
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	67
21	Ban Dân tộc	28
22	Sở Ngoại vụ	21

Phụ lục 2
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ, CƠ QUAN
TRỰC THUỘC UBND TỈNH; UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND tỉnh ngày tháng năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế sự nghiệp năm 2021
1	2	3
	Tổng số (I+II)	60.859
I	CẤP HUYỆN	47.182
1	Mường Lát	876
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	16
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	852
	+ Mầm non	248
	+Tiểu học	386
	+TH cơ sở	207
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11
2	Quan Sơn	993
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	17
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	968
	+ Mầm non	399
	+Tiểu học	341
	+TH cơ sở	222
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6
3	Quan Hoá	1.043
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	21
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9

	- Sự nghiệp Giáo dục	1.013
	+ Mầm non	379
	+Tiểu học	385
	+TH cơ sở	238
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11
4	Bá Thước	1.771
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	21
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.742
	+ Mầm non	675
	+Tiểu học	649
	+TH cơ sở	404
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14
5	Lang Chánh	959
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	16
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8
	- Sự nghiệp Giáo dục	935
	+ Mầm non	363
	+Tiểu học	329
	+TH cơ sở	230
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13
6	Thường Xuân	1.801
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	18
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.774
	+ Mầm non	736
	+Tiểu học	629

	+TH cơ sở	387
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22
7	Như Xuân	1.330
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	20
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.301
	+ Mầm non	532
	+Tiểu học	454
	+TH cơ sở	300
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	15
8	Như Thanh	1.525
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	16
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.499
	+ Mầm non	615
	+Tiểu học	534
	+TH cơ sở	328
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	22
9	Ngọc Lặc	1.956
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	19
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.928
	+ Mầm non	684
	+Tiểu học	726
	+TH cơ sở	482
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	36
10	Cẩm Thủy	1.536

	- Trung tâm VHTT-TT và Du lịch	19
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.507
	+ Mầm non	595
	+Tiểu học	532
	+TH cơ sở	355
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
11	Thạch Thành	2.191
	- Trung tâm VHTT-TT và Du lịch	19
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.161
	+ Mầm non	847
	+Tiểu học	775
	+TH cơ sở	523
	+ Trung cấp nghề	16
12	Vĩnh Lộc	1.137
	- Trung tâm VHTT-TT và Du lịch	16
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.111
	+ Mầm non	459
	+Tiểu học	373
	+TH cơ sở	261
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18
13	Thọ Xuân	2.654
	- Trung tâm VHTT-TT và Du lịch	21
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.622
	+ Mầm non	945
	+Tiểu học	962

	+TH cơ sở	680
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	35
14	Triệu Sơn	2.457
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	15
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2.430
	+ Mầm non	769
	+Tiểu học	915
	+TH cơ sở	717
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29
15	Nông Cống	2.104
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	15
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	2.079
	+ Mầm non	677
	+Tiểu học	762
	+TH cơ sở	615
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
16	Yên Định	1.990
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	15
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
	- <i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.964
	+ Mầm non	718
	+Tiểu học	722
	+TH cơ sở	495
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29
17	Thiệu Hóa	1.718

	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	11
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.696
	+ Mầm non	554
	+Tiểu học	654
	+TH cơ sở	465
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23
18	Đông Sơn	950
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	14
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
	- Sự nghiệp Giáo dục	927
	+ Mầm non	315
	+Tiểu học	336
	+TH cơ sở	247
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	29
19	Hà Trung	1.442
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	14
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.417
	+ Mầm non	472
	+Tiểu học	553
	+TH cơ sở	367
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
20	Bỉm Sơn	623
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	14
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	6
	Đội quy tắc đô thị	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	598

	+ Mầm non	215
	+Tiểu học	203
	+TH cơ sở	162
	+ Trung cấp nghề	12
	+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên	6
21	Nga Sơn	1.792
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	16
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.766
	+ Mầm non	626
	+Tiểu học	626
	+TH cơ sở	485
	+ Trung cấp nghề	29
22	Hậu Lộc	2.038
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	13
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.013
	+ Mầm non	675
	+Tiểu học	751
	+TH cơ sở	562
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
23	Hoàng Hóa	2.650
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	22
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.615
	+ Mầm non	929
	+Tiểu học	923
	+TH cơ sở	729

	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	34
24	Quảng Xương	2.128
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	15
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.100
	+ Mầm non	676
	+Tiểu học	750
	+TH cơ sở	651
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23
25	Nghi Sơn	2.814
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	19
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12
	- Đội quy tắc thị xã	15
	- Ban giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư	50
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.718
	+ Mầm non	821
	+Tiểu học	1.063
	+TH cơ sở	806
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	28
26	Sầm Sơn	1.232
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	17
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
	- Đội quy tắc thị xã	5
	- Sự nghiệp Giáo dục	1.201
	+ Mầm non	411
	+Tiểu học	420
	+TH cơ sở	359

	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11
27	Thành phố Thanh Hoá	3.472
	- Trung tâm VH TT-TT và Du lịch	28
	- Nhà văn hóa thiếu nhi	5
	Ban Quản lý di tích Hàm rồng	8
	Đội quy tắc thành phố	16
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12
	- Trung tâm Phát triển Quỹ đất	2
	- Sự nghiệp Giáo dục	3.401
	+ Mầm non	1.088
	+Tiểu học	1.312
	+TH cơ sở	978
	+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23
II	CẤP TỈNH	13.677
28	Sở Tài nguyên và Môi trường	28
	Văn phòng đăng ký đất đai	0
	Đoàn mỏ địa chất	18
	Trung tâm công nghệ thông tin	8
	Quỹ bảo vệ môi trường	2
	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	0
	Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa	0
29	Sở Lao động Thương binh và XH	386
	Văn phòng Sở LĐ TBXH	1
	TT điều dưỡng người có công	64
	TT chăm sóc sức khoẻ người có công	20
	TT Bảo trợ xã hội	101
	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	62

	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	16
	TT Bảo trợ xã hội số 2	29
	TT cung cấp dịch vụ công tác xã hội	29
	TT Dịch vụ việc làm	14
	Trường trung cấp nghề miền núi	15
	Trường trung cấp nghề TTN khuyết tật ĐBK	7
	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho NTT, NRNTTKVMN	26
	Quỹ bảo trợ trẻ em	2
30	Sở Nông nghiệp và PTNT	551
	Chi cục Thủy lợi	79
-	Chi cục chăn nuôi và Thú y	25
	<i>Trạm Kiểm dịch động vật Dốc Xây</i>	6
	<i>Trạm Kiểm dịch động vật và thủy sản Tỉnh Gia</i>	6
	<i>Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật</i>	6
	<i>Trạm Kiểm dịch động vật Thạch Lâm, Thạch Thành</i>	6
	<i>Thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch động vật tại cửa khẩu Tén Tằn</i>	1
	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	11
	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản thuộc Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7
	Chi cục Kiểm lâm	92

	Vườn quốc gia bển en	46
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	22
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20
	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	16
	TT khuyến nông	36
	TT nước sinh hoạt và vệ sinh MT	6
	8 Ban QL rừng phòng hộ	170
	Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	0
	Ban QL Cảng cá Lạch Hới	7
	Ban QL Cảng cá Lạch Bạng	7
	Ban QL Cảng cá Hoà Lộc	7
31	Viện Nông nghiệp	50
32	Sở Tư pháp	50
	TT bán đấu giá tài sản	6
	TT trợ giúp pháp lý	34
	3 Phòng công chứng	10
33	Sở Công thương	37
	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	23
	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	14
34	Sở Xây dựng	25
	Trường trung cấp nghề XD	25
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.809
	Các trường trung học phổ thông (bao gồm cả THPT của 8 trường liên cấp)	5.611
	THCS (bao gồm THCS của 08 trường 2 cấp học)	131
	TT giáo dục thường xuyên	40
	TT Giáo dục kỹ thuật tổng hợp	27

36	Văn phòng UBND tỉnh	15
-	Trung tâm công báo	5
-	Nhà khách 25B	10
37	Sở Nội vụ	18
	Chi cục Văn thư lưu trữ	18
38	Sở Y tế	5.357
-	Chi cục Dân số KHH GD	11
-	Chi cục vệ sinh ATTP	16
-	Trung tâm kiểm nghiệm	35
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	205
-	Trung tâm Giám định y khoa	14
-	Trung tâm Pháp y	10
-	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1.180
	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	361
	Khối bệnh viện tuyến huyện	614
	Y tế xã	2.911
39	Sở Giao thông vận tải	50
	Thanh tra Giao thông	50
40	Sở Khoa học và Công nghệ	16
	Trung tâm TT ứng dụng Chuyển giao KHCN	10
	TT dịch vụ KT tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6
41	Sở Thông tin và truyền thông	12
	TT công nghệ thông tin	12
42	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	396
	Thư viện tỉnh	24
	Ban nghiên cứu lịch sử	8
	TT Văn hóa tỉnh	31
	Bảo tàng tỉnh	17
	Trung tâm bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa	17

	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	63
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	86
	TT bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	11
	TT phát hành phim và chiếu bóng	30
	Bảo văn hóa và đời sống	15
	TT huấn luyện và thi đấu thể thao	74
	Ban QL Di tích lam kinh	6
	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hoá	14
43	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi sơn và các Khu Công nghiệp	16
	Trung tâm quản lý hạ tầng môi trường và Hỗ trợ đầu tư	16
44	Quỹ Bảo trì đường bộ	0
45	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	36
	Văn phòng đài	0
	Trường trung cấp nghề PTTH	21
	TT triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15
46	Trường Đại học Hồng Đức	386
	Trường Đại học Hồng Đức	379
	Trung tâm giáo dục Quốc tế	7
47	Trường Cao đẳng Y tế	105
48	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và DL	100
49	Trường Cao đẳng nghề CN	74
50	Trường Cao đẳng nghề NN&PTNT	45
51	Trường Cao đẳng Nông lâm Thanh Hoá	58
52	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	25

53	Liên minh các HTX	15
	Trường TC nghề Tiểu thủ CN	15
54	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, TM, DL	17

Phụ lục 3
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP CỦA CÁC HỘI ĐẶC THÙ CẤP TỈNH NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND tỉnh ngày tháng năm 2020
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2021		
		Tổng số	Trong đó	
			Số lượng Biên chế	Định xuất lương
1	2	15	16	17
	Tổng cộng	78	77	1
1	Liên minh các HTX	16	15	1
2	Hội Văn học nghệ thuật	14	14	0
3	Hội Chữ thập đỏ	11	11	
4	Hội Đông y	7	7	
5	Hội người mù	8	8	
6	Hội khuyến học tỉnh	1	1	
7	Hội làm vườn và trang trại	3	3	
8	Liên hiệp các hội khoa học và KT	7	7	
9	Hội bóng đá	1	1	
10	Hội Luật gia	2	2	
11	Hội nhà báo	7	7	
12	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	1	1	

UBND TỈNH THANH HOÁ
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 690 /BCTĐ-STP

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Dự thảo Nghị quyết về việc giao biên chế công chức hành chính;
phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 2400/SNV-TCBC ngày 12/11/2020 của Sở Nội vụ về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nghiên cứu dự thảo văn bản, căn cứ các quy định của pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập của UBND các cấp trên địa bàn tỉnh theo chỉ tiêu biên chế được Chính phủ giao và phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của Chính phủ. Căn cứ quy định này Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “*Nghị quyết về việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa*” là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

Việc giao biên chế công chức hành chính; phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa phù hợp với số lượng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Thanh Hóa đã được Bộ Nội vụ giao tại Quyết định số 733/QĐ-BNV ngày 12/10/2020; Công văn số 5068/BNV-TCCB ngày 25/9/2020 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thanh Hóa năm 2021 và phù hợp với nhu cầu sử dụng của địa phương đã được Sở Nội vụ phân tích, đánh giá trong dự thảo Tờ trình. Vì vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về vấn đề này.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

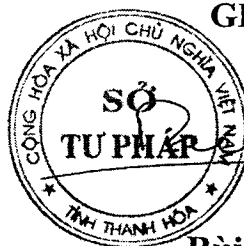
4. Ý kiến của cơ quan thẩm định:

Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình HĐND tỉnh ban hành.

Kính chuyển Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, XDVB.

**GIÁM ĐỐC****Bùi Đình Sơn**

Số: 733 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính
nhà nước của tỉnh Thanh Hóa năm 2021**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2021;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Biên chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2021 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Thanh Hóa là 3.692 biên chế.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong phạm vi biên chế công chức quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm

1. Quyết định giao biên chế công chức đối với từng cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

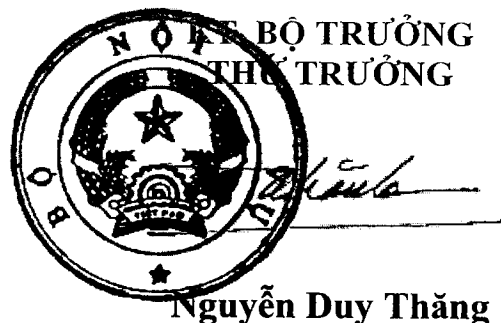
2. Thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng Lê Vĩnh Tân(để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thắng;
- Lưu: VT, TCBC (5b).



Số: 5068/BNV-TCBC

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2020

V/v số lượng người làm việc
trong các đơn vị sự nghiệp công
lập của tỉnh Thanh Hóa năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Trả lời đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại Văn bản số 12847/UBND-THKH ngày 16/9/2020 về kế hoạch số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021, Bộ Nội vụ có ý kiến về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) của tỉnh Thanh Hóa năm 2021 như sau:

1. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của tỉnh Thanh Hóa năm 2021

Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của tỉnh Thanh Hóa làm căn cứ tính tỷ lệ tinh giản biên chế đến năm 2021 là 67.622 người (đã được Bộ Nội vụ có ý kiến tại Văn bản số 2892/BNV-TCBC ngày 11/6/2020 về việc bổ sung biên chế sự nghiệp của tỉnh Thanh Hóa năm 2020). Như vậy, để đạt mục tiêu đến năm 2021 giảm ít nhất 10% số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên so với năm 2015 (từ 67.622 người giảm xuống đến năm 2021 còn nhiều nhất là 60.859 người) thì trong năm 2021 tỉnh Thanh Hóa phải giảm ít nhất 2.278 người so với số Bộ Nội vụ thẩm định và bổ sung năm 2020 (63.137 người).

Căn cứ lộ trình tinh giản biên chế nêu trên và đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại Văn bản số 12847/UBND-THKH ngày 16/9/2020, Bộ Nội vụ có ý kiến về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của tỉnh Thanh Hóa năm 2021 là 60.859 người.

2. Về đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa bổ sung số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục còn thiếu so với định mức

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại Văn bản số 12847/UBND-THKH nêu trên và Văn bản số 1585/SNV-TCBC ngày 28/7/2020 của Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa về việc báo cáo số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, Bộ Nội vụ đang tổng hợp chung theo báo cáo của các địa phương trong cả nước để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Trong thời gian chưa có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ vào số

lượng người làm việc theo văn bản thẩm định của Bộ Nội vụ năm 2020 và năm 2021 và định mức học sinh/lớp, giáo viên/lớp tại các bậc học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện ký hợp đồng lao động đối với các vị trí việc làm là giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập theo đúng Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế.

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

a) Rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện nghiêm việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, bảo đảm thực hiện đúng quy định của Đảng và của pháp luật về sắp xếp tổ chức bộ máy, tuyển dụng, sử dụng và quản lý số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

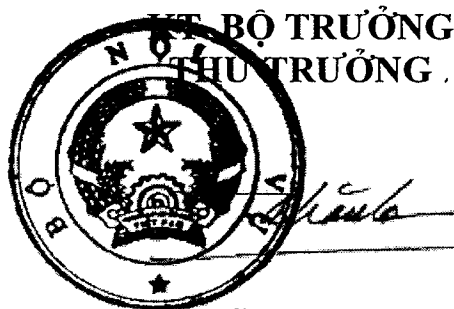
b) Rà soát, chấm dứt hợp đồng lao động làm chuyên môn nghiệp vụ không đúng quy định của Đảng và của pháp luật tại các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

c) Rà soát, thực hiện chế độ hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ) và thực hiện tinh giản biên chế đối với số hợp đồng lao động này theo đúng chủ trương của Đảng tại Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của tỉnh Thanh Hóa năm 2021, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ khoản 1 Văn bản này trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT, TCBC.



Nguyễn Duy Thăng